

Các Vua nhà Nguyễn, giới Văn Thân và sự bại vong của Việt Nam dưới ánh sáng của xét lại

KHÔNG CÓ AI RƯỚC VOI VỀ DÀY MỒ CẢ, TẤT CẢ ĐỀU LÀ NẠN NHÂN CỦA MỘT VĂN HÓA THỦ CỤU CỤC ĐOAN *

TÔN THẤT THIÊN

(Tiếp theo và hết)

III

Thế kỷ XIX mục kích một sự phát triển rất mạnh về khoa học kỹ thuật và kinh tế dẫn đến sự tranh đua bành trướng thế lực và ảnh hưởng giữa các cường quốc Âu châu. Từ giữa thế kỷ này, các cường quốc đó bắt đầu để ý tới Á đông. Trung Quốc bị Anh, và Nhật Bản bị Hoa Kỳ, dùng “ngoại giao bằng pháo hạm” (gunboat diplomacy) ép buộc “mở cửa”, và các cường quốc Âu Châu ép Trung Quốc chấp nhận “nhượng địa” (extraterritorial). Việt Nam được Pháp chú ý đến từ thời Chúa Nguyễn Phước Ánh, nhưng vì bận rộn về nội bộ, đến Triều Napoléon III Pháp mới thực sự hành động. Năm 1859, Napoléon III cho lập “Hội đồng Nam Kỳ” (Commission de Cochinchine) để vạch kế hoạch xâm chiếm Việt Nam. Có thể nói đây là quyết định định đoạt số phận Việt Nam trong những thập niên tới. Và triều đình vua Tự Đức là triều đình phải đương đầu với vấn đề này.

Trước ý đồ xâm chiếm của Pháp, Việt Nam có ba phương thức đối lại:

- 1/ chống đối trực tiếp bằng quân sự: chiến;
- 2/ tránh giao tranh: hoà;
- 3/ từ hoãn: thủ.

Muốn chiến, phải mạnh về cả quân sự lẫn kinh tế; muốn mạnh phải có kỹ thuật cao, kinh tế phát triển, tài chánh dồi dào, nghĩa là phải canh tân.

Muốn hoà, phải chấp nhận một số điều kiện của địch.

Muốn thủ, trong nước phải đủ điều kiện để kéo dài chiến tranh, nghĩa là phải đoàn kết chặt chẽ, kỷ luật cao, có hậu cần vững chãi, và phải có khả năng gia tăng phú, cường, nghĩa là phải canh tân.

Các vấn đề trên đã được Vua Tự Đức đưa ra “đình nghị,” nghĩa là đưa ra Triều đình bàn cãi, theo thể thức dân chủ. Cuộc đình nghị này cũng như các cuộc bàn cãi về chính sách trong các quốc

hội Tây phương. Vua Tự Đức muốn quyết định của mình phản ánh ý muốn của toàn dân, mà các Nho sĩ, ở trong hoặc ngoài Triều đình, là đại diện.

Cuộc “đình nghị” quan trọng nhất là bàn cãi về nghị hoà của chỉ huy quân lực Pháp, Đại tá Rigault de Genouilly, tháng 6 năm 1859, và của Thiếu tướng Page tháng giêng 1860. Trong những khoản của Pháp đòi, có bốn khoản chính: 1/ được tự do truyền giáo, 2/ tự do thương mại, 3/ đặt trú sứ ở Huế, 4/ nhượng cho Pháp một nơi nào đó để bảo đảm cho sự thi hành hoà ước. Giáo sư Phan Khoang đã thuật lại rất chi tiết cuộc đình nghị then chốt này. (Xin xem Phan Khoang, chương II, tr. 140 vkt...) Tất cả những quan điểm về chiến, hoà, thủ đều được đưa ra mổ xẻ tường tận trong dịp này. Khung cảnh bài này không cho phép đi vào chi tiết của những bàn cãi. Ở đây chỉ nêu tóm tắt lập luận của ba phe, chiến, hoà, thủ mà thôi.

Nói chung, thì quan điểm chiến được đại đa số chủ trương. Theo họ, ở vùng Đà Nẵng thì chiến thuyền Pháp nhiều mà đã vào sâu trong sông “có thể vây đánh được,” vậy nên “đợi họ vào sâu nữa, rồi lần lượt tiêu trừ”; ở Gia Định thì chiến thuyền họ ít, mà “ở xa ngoài biển, khó nổi tiến bực.” Cho nên nên cùng họ đánh một trận trên đất, “toàn thắng rồi lần lượt tiêu trừ.” Nếu hoà thì “bỏ cấm đạo, cho thông thương, họ được lập nhà thờ, lập phố chợ, trăm điều giảo hiểm sẽ từ chữ hoà mà sinh ra.” Ông Trương Đăng Quế, một đại thần, sau khi Pháp bắn phá thuyền chiến Việt Nam, khi được hỏi về ý của người Pháp, trả lời rằng: “Nếu họ khai hẳn trước thì họ trái, ta phải, dẹp trừ không khó gì!” Sau khi Pháp chiếm tỉnh Gia Định và toan đánh lấy Định Tường và Biên Hoà, ông ta đưa ý kiến rằng “E hoà cuộc không thành được, trừ việc đánh giữ, không có kế gì nữa.” Ông chủ trương không nhượng bộ gì đối với Pháp cả. Ông ta công nhận rằng Tây phương hơn ta, nhưng vì vậy mà ông ta không muốn cho

họ đến; ông cho rằng tinh thần bình đẳng, không chế, và xông xáo của họ “kỳ quặc”.... Ông không muốn dân Việt Nam quen sống nghèo đói giao dịch với đám “dương di” này, và ta ông nghĩ rằng “ta không thể ký với họ những thoả hiệp làm dơ bản phong tục của dân ta”; theo ông, chúng ta nên “hy sinh tất cả còn hơn là thoả hiệp với họ và tự nộp mình cho họ.” (Tsuboi, tr.161)

Về phe chủ hoà thì có Khâm sai ở Nam Kỳ, Nguyễn Bá Nghi, là người luận lý hợp lý, hợp tình hơn cả. Nhân Vua hỏi, Nguyễn Bá Nghi thực tình tâu:

“Tôi vốn nghe nói tàu Tây đi mau như bay, súng Tây bắn thủng được mấy thước thành đá, xa được mấy mươi dặm, tôi vẫn chưa tin. Đến năm Thiệu Trị, tàu Tây đến Đà Nẵng, bắn phá năm chiếc thuyền đồng của ta chỉ trong mấy tiếng đồng hồ, bấy giờ tôi quyền chức Bố chánh Quảng Nam, chính mắt trông thấy, mới tin là thiệt. Ba bốn năm lại đây, binh ta không phải là không dũng, súng ta không phải là không mạnh, đồn lũy của ta không phải không đầy, thế mà thua họ, cũng chỉ vì tàu súng của họ hơn ta xa vậy. Các quan quân-thứ không biết người biết mình, cứ cưỡng mà đánh nên ngày nay mới thế... tôi cho là đánh, giữ đều không được, phải hoà chứ không thì không xong cuộc... Hiện tình như thế, việc đánh, việc giữ đều không thể được, vì đánh, giữ chỉ bấy hình cho họ thấy, khiến họ càng lo liệu mà ta thêm tổn hại... Người Tây biết ta không thiệt tình, e lại ép lấy thêm đất, khi ấy công không được, thủ không được, mà hoà cũng không được...” (Phan Khoang, tr. 157) Trong số đại thần, người chủ hoà mạnh hơn cả là ông Phan Thanh Giản, người điều đình hiệp ước 1862.

Trong phe chủ trương thủ người đại diện nổi bật nhất là Nguyễn Tri Phương. Ông ta tâu rằng:

”Người Tây thủy quân, lục quân nường đỡ nhau, khó mà hơn họ được. Ta thì thủy chiến đã không tiện, còn về lục chiến thì họ súng ống đã tinh lại đánh giỏi, quân ta khiếp sợ sinh ra bản rùn, nên cũng không thể địch nổi... Tình thế như vậy, giữ còn chưa được, nói đánh sao nên? Vậy xin đem binh lực hiện có, dự bị cho nghiêm mà đợi, để làm kế trì cữu, rồi lo trừ liệu lương hưởng, gặp cơ hội sẽ động, ấy là cơ hoàn toàn vậy.”

Phản ứng của Vua Tự Đức là một thái độ phản ảnh quan điểm phe cứng rắn, chủ chiến, là phe đa số. Về 11 khoản của đề nghị của Thiếu tướng Page, Vua nói: về người Việt Nam theo đạo Gia tô xin đừng tra bắt v.v... y cho cũng được nhưng

họ không được khuyến dụ thêm người khác nữa, trái thì trị tội; về việc xin tha các giáo sĩ, nếu không chiêu dụ người ngoại đạo, tha xiềng tha giết cũng được, nhưng phải trở về, không được ở lại, còn nếu có chiêu dụ thì trị tội không tha. Về buôn bán, những tàu đến mua bán xong phải về, không được ở lại lâu. Duy hai khoản xin đặt sứ quán và xin cho Giáo sĩ tự do phải bác đi, “nếu họ không nghe, ta chỉ có chiến, thủ mà thôi, không cần phải thương lượng nữa.” Như vậy là Vua theo phe chủ chiến, bác bỏ đề nghị của Pháp. Sự bác bỏ này khiến Pháp kéo quân vào tấn công Gia Định, và họ hạ thành này chỉ sau hai ngày tấn công. Nguyễn Tri Phương được Vua phái vào lo việc chống đỡ tâu lên: “Sự thế hồi này so với hồi trước khó gấp năm, gấp ba mà sĩ dân thì của đã hết, sức đã yếu.”

Rõ ràng là chiến không thắng được. Mà hoà thì Vua biết đa số Triều đình và Nho sĩ không chịu, mà chính vua cũng đồng quan điểm với họ, nhất là sau khi Pháp chiếm lấy ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Cho nên Vua chọn một giải pháp nửa chừng, và chấp nhận chiến lược “trì cữu” của Nguyễn Tri Phương, tạm thời chịu lép, nhưng có dịp sẽ chiến để phục hưng.

Qua những tuyên bố của Vua, ta thấy rõ rằng Vua Tự Đức không coi sự bất ba tỉnh, và sau này, cả sáu tỉnh Nam Kỳ, và ngay cả sau khi ký hoà ước 1874 chấp nhận bảo hộ Pháp trên toàn cõi Việt Nam còn lại như là mất hẳn. Vua có ý định “phục hưng” “giải phóng.” Giáo sư Nguyễn Quốc Trị đã sưu tầm về vấn đề này và cho ta biết rõ rằng Vua có một kế hoạch lâu dài do Nguyễn Văn Tường vạch ra. Đó là chiến lược “hoà để thủ, thủ để mưu chiến,” chấn chỉnh nội bộ, chuẩn bị một cuộc chiến đấu trường kỳ, đợi thời vận. Kế hoạch này đặt trọng tâm vào “tự cường,” sự thông hiểu, kiên nhẫn, và kỷ luật của giới Nho sĩ và nhân dân, và dựa vào sự trợ giúp của Trung Quốc. Ở đây có một điểm tế nhị về chiến lược “thủ để mưu chiến.” Không chấp nhận hoà tất nhiên tiếp tục chiến, và phe địch, người Pháp, tất nhiên hiểu như vậy. Nhưng đây là một khía cạnh của vấn đề mà Vua cùng Triều thần không thấy rõ vì không biết gì về quan niệm về bang giao quốc tế của người Tây phương. Chúng ta sẽ bàn chi tiết hơn về điểm này ở đoạn dưới.

Cả ba điều kiện trên đây không được thực hiện. Tự cường đòi hỏi phải canh tân đất nước xã hội. Nhưng, về phương diện này, Vua Tự Đức lại va vào thái độ bảo thủ của giới Nho sĩ. Như đã nói ở

trên, đối với giới này, nói về văn minh thì chỉ có Trung Hoa, và kể đó là Việt Nam; người Tây phương là “man di,” “dương di,” chỉ như rợ Đột khuyết đời Đường, rợ Kim đời Tống trong sử Tàu mà thôi. Việt Nam không có gì phải học hỏi từ những di, những rợ đó. Ngay cả ông Nguyễn Tri Phương, biết rõ tình hình về lực lượng hai bên, không hề đề cập đến vấn đề chinh đốn lại quân ngũ, cải tiến trang bị khí giới theo kiểu Tây phương.

Về phương diện này, có một điểm được Giáo sư Tsuboi làm sáng tỏ, là: quan niệm phổ biến là các Vua Nhà Nguyễn không chú ý đến những gì xảy ra ở ngoài là một quan niệm sai lầm. Theo Giáo sư, quan niệm này được phổ biến là do các tác giả Việt Nam, như Lê Thành Khôi, lặp lại những gì mà các giáo sĩ đã viết. Sự thực là các Vua không đầy được khối Nho sĩ bảo thủ. Thực ra, Vua Minh Mạng rất chú tâm đến các cường quốc Tây phương; ông đã bảo Giáo sĩ Jacquard dịch cho ông đọc những chuyện về Ấn Độ và Napoléon. Năm 1838, khi thấy Trung Quốc bị xâm lăng, ông có ý định thay đổi chính sách. Vì vậy ông gửi một sứ bộ đi Âu châu để dò xét tình hình. Ông thường đọc báo Jing Bao (Kinh Báo, công báo của Bắc Kinh) mua từ Hồng Kông, để theo dõi tình hình quốc tế. Ông thấy cần sửa đổi lối học hành. Ông nói:

“Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trăm vốn nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân-tài chẳng mỗi ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại.” (Trần Trọng Kim, sđd, tr.195)

Thời Vua Thiệu trị không thay đổi nhiều, nhưng năm 1844 ông cũng phái người đi Âu châu mua một chiếc thuyền chạy hơi.

Vua Tự Đức thì tỏ ra cũng tò mò về kỹ thuật Tây phương, hay những biến chuyển chính trị ở ngoại quốc. Từ sau khi mất ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ đến khi băng, ông lấy một số quyết định (gửi người đi học tiếng ngoại ngữ, kỹ thuật, phái Nguyễn Trường Tộ sang Pháp rước thầy về mở trường học kiểu Âu) cho thấy ông ý thức được nhu cầu canh tân, nhưng những cái tổ lớn ông không làm được vì Triều đình chống đối, và giới Nho sĩ “ngăn chặn” (bloquer).

Trong thời gian 1862-1881 có nhiều đề nghị canh tân được đưa ra. Vua luôn luôn đưa những đề nghị này cho “đình nghị” nhưng các quan im lặng không cho ý kiến, hoặc trả lời rằng “chưa hợp thời thế,” hoặc “chưa nên làm vội,” “không tiện,” “sẽ nghĩ sau.” Vua cũng thấy là phải “làm thế nào cho ngày càng tấn tới, nếu không tấn là thối,” nhưng Vua lại không lấy uy quyền của mình mà áp đặt một đường đi mới, vì Vua ý thức rằng trong một chế độ quân chủ Khổng Nho Vua không thể khinh thị giới Nho sĩ được. Rủi thay, giới Nho sĩ này lại thụ nhiệm một văn hoá tạo ra những con người thủ cựu cực đoan, chỉ lo rập khuôn, hoàn toàn không có sáng kiến, không giám nghĩ đến cái mới, và nghe thấy cái gì lạ thì lại bác đi. Dưới đây là một ví dụ điển hình..

Năm 1863 Vua Tự Đức phái hai ông Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ đi sứ sang pháp điều đình chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về, trong phúc trình “Tây Hành Nhứt Ký” hai ông có thuật lại với rất nhiều chi tiết những gì các ông đã nghe đã thấy trong thời gian viếng các nước Pháp, đặc biệt là có “thiết kiều” “thạch lộ.” Đây có thể nói là một tài liệu rất quý báu để làm căn bản cho một cuộc canh tân xứ sở. Thay vì đưa nhau nghiên cứu tài liệu và rút những kết luận thích hợp, các quan trong Triều đình cho rằng các ông đi xa về nói khoác. Nước ta phú hữu tứ hải còn không đủ thép để làm gươm mà họ có thép làm cầu, họ làm gì có đá để lót đường vì trong khi trong nước ta không đủ để mài gươm cho sắc bén”. (5) Tâm trạng của các Ông được tóm tắt trong mấy câu thơ sau đây của Ông Phan Thanh Giản:

*Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phát giết mình,
Kêu rử đồng bào mau thức dậy,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.* (6)

Đó là năm 1864, lúc mới mất có ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Năm 1878, sau khi đã bị Pháp đặt bảo hộ trên toàn cõi Việt Nam còn lại, và vấn đề canh tân đất nước thành khẩn trương gấp mấy trước, ông Nguyễn Tăng Doãn; nhân một dịp đi sứ Pháp, khi về kể lại những điều kỳ lạ về kỹ thuật và văn minh Tây phương một cách quá khâm phục, bị đình nghị giáng chức vì ông đã kể những chuyện “hoang đường.” (7) Ở đây tưởng cũng nên ghi rằng trong hoà ước 1874, có khoản 4, nói rằng:

“Đức Giám quốc nước Pháp hứa cho quan binh đủ số sang giúp đức vua nước Nam để tổ chức lại

thủy quân, lục quân, cho kỹ sư, chủ xưởng thợ sang quản đốc công tác mà nước Nam muốn làm, những người giỏi về tài chính sang sửa sang việc thuế má và việc quan thuế, những giáo sư sang để lập một trường cao đẳng tiểu học ở Huế. Lại hứa sẽ cấp đút vua những tàu binh, súng ống, đạn dược mà vua cần dùng....” (Phan Khoang, sđd, tr.231).

Đây thật là một cơ hội lớn lao để Việt Nam canh tân. Nhưng hoà ước ký xong, chẳng ai để ý đến những điều kiện thuận lợi này.

Điều kiện thứ hai cũng không thực hiện được vì giới Nho sĩ phát động phong trào Văn Thân, chống Pháp và nhất là truy giết giáo dân, đốt phá làng Công giáo, cho Pháp lấy cơ hoà ước không được tôn trọng, can thiệp quân sự và áp đặt những điều kiện nặng hơn trong những thoả hiệp mới, càng ngày càng bất lợi cho Việt Nam.

Trong những tiếp xúc từ triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức, Pháp xin có bốn điều: 1/tự do truyền giáo, 2/tự do thương mại, 3/nhường cho một chỗ đất đai để bảo đảm thi hành hoà ước. (đề nghị của Thiếu Tướng Rigault de Genouilly tháng 6, 1859), 4/ đặt trú sứ ở Huế với quyền được diện kiến Vua. Tháng 1, 1860, sau khi Pháp đã hạ Thành Gia Định, đề nghị hoà của Thiếu Tướng Joseph Page, gồm 11 điều kiện, trong đó đòi mấy điều kiện căn bản: 1/ tự do truyền đạo, 2/khai thương ba cửa biển, 3/đặt trú sứ ở Huế, nhưng lại không đòi nhường đất, chỉ đòi binh phí. Nhưng năm 1862, sau khi Pháp đã chiếm ba tỉnh Miền Đông, họ đòi những điều kiện trên đây, nhưng lần này lại thêm hai điều gây khó khăn cho Triều Đình: 1/ nhường đất, 2/ Việt Nam phải bắt giao cho họ những người mà họ coi là “giặc” — những phần tử chống Pháp. Điều kiện này không được tôn trọng vì nhân sĩ Nam Kỳ bất tuân lệnh Vua, tiếp tục mộ binh đánh Pháp, nên Pháp lấy cơ này chiếm luôn ba tỉnh Miền Tây Nam Kỳ.

Về Miền Bắc thì, để lấy lại quyền hành sau những vụ xáo trộn do Jean Dupuis và Francis Garnier gây ra, Vua phải chấp nhận hoà ước 1874.

KHANH TƯƠNG

SÔNG

*anh nao lòng mắc cạn
em chiếc bách giữa dòng
cổ nhìn không cũng vậy
sừng sờ ngọn hải đăng
nước sông chia sáu nhánh
vòng sau dẫy tràng kênh
phong ba chèo theo núi
nước lờ lững phà rừng*

HOA

*hoa sen trắng trong hồ nước biếc
nụ sen vàng hồ điệp giỡn chơi
giữa hồ dăm chiếc lá roi
sóng xô nước giạt hoa cười giữa hoa*

Nhưng hoà ước này cũng không được tôn trọng, Nho sĩ Miền Bắc, trong đó có cả các quan của Triều đình, không tuân lệnh vua, giết chóc, đốt phá làng mạc Công giáo, kêu gọi người Tàu vào giúp. Phong trào Văn Thân được chính thức phát động trong dịp này. Một đặc điểm của những biến động này là quân Văn Thân không những bất chấp lệnh Triều Đình, mà còn chống lại quân của Triều đình nữa, và trong những kẻ chống đối này có cả quan của Triều đình. Nổi bật nhất là Tôn Thất Thụyết.

Vì Vua Tự Đức không duy trì được uy quyền của Triều đình, nghĩa là không bảo đảm được sự tôn trọng hiệp ước, đặc biệt bảo vệ sinh mạng và tài sản của Giáo dân, nhất là các Giáo sĩ ngoại quốc, Pháp ra tay can thiệp vào việc dẹp loạn nội bộ này của Việt Nam. Kết quả là quân Pháp đổ bộ, chiếm Thuận An, trực tiếp đe dọa Kinh đô Huế, và buộc Việt Nam phải ký hoà ước tháng 8, 1883, hoà ước bảo hộ. Việt Nam mất hết chủ quyền thực sự từ đây. Hoà ước này lại gây chống đối, và người đứng đầu chống đối này là Tôn Thất

Thuyết, lúc đó là Phụ Chính vì Vua Tự Đức đã băng hà, và các Vua mới, Dục Đức, rồi Hiệp Hoà, bị Thuyết truất phế, và thay thế bằng Vua Kiến Phúc, rồi Hàm Nghi lúc đó đáng còn nhỏ tuổi. Sự chống đối của Thuyết đưa đến cuộc đột kích Pháp thất bại đêm 4-5/7/1885, Pháp chiếm đóng Kinh thành, kể cả cung điện của Vua, rồi truy nã Vua Hàm Nghi, cử Vua mới (Đồng Khánh), và đày vua Hàm Nghi đi Algérie. Đây là hậu quả của những hành động nóng nảy và chủ quan của giới Văn Thân. Những chuyển biến trên đây đưa đến kết quả là kể từ tháng 7, 1885, Việt Nam bị chiếm đóng, ngay cả Kinh đô cũng bị, và hoàn toàn mất chủ quyền. Người Pháp nắm hết quyền hành thực sự của Việt Nam kể từ đây.

Giới Văn Thân chống đối các hoà ước là một việc tự nhiên: nó xuất phát từ khí khái, tự ái dân tộc, khi thấy nước nhà bị ngoại nhân chiếm đóng, và chà đạp. Nhưng thực tế, trong tình trạng hồi đó, quân đội ta bị Pháp đánh tan dễ dàng, và Pháp đe dọa chiếm Kinh đô, mà nhất là không những dẹp bỏ Vua mà ngay chiếm luôn cả Việt Nam, xoá bỏ không những quân chủ mà ngay cả nước Việt Nam, thì người điều đình với Pháp phải làm sao? Đây là tình trạng mà vị đại thần Nguyễn Trọng Hiệp phải đương đầu. Tâm trạng của ông được tả trong mấy câu thơ sau đây:

*Nay vâng mệnh Triều đình đi sứ
Sắc cầm tay khó xử muôn phần.*

Không đi mang tội khi quân

Đi thì mang tiếng phản dân cầu hoà.

Nếu biết trước ở nhà làm ruộng

Còn hơn làm ông thượng ông quan

Mấy lời nhẩn nhủ thế gian,

Học để mà biết, làm quan dưng màng. (8)

Ông là người được Triều đình cử làm đại diện để cầu hoà sau khi Pháp chiếm các đồn Thuận An và trực tiếp uy hiếp kinh đô. Đại diện Pháp, Harmand, nói thẳng thừng rằng:

“Tôi cho các ông 48 giờ để chấp nhận hay từ chối toàn bộ những điều kiện chúng tôi đưa ra... Nếu các ông bác bỏ thì các ông phải sẵn sàng đón chờ những tai họa vô cùng lớn. Các ông có thể tưởng tượng những gì kinh khủng cực độ, nhưng đó vẫn còn chưa đến sự thực. Đế quốc An Nam, vua, các hoàng tử sẽ tự diệt. Ngay cả tên An Nam cũng sẽ không còn trong lịch sử nữa.” (Nguyễn Thế Anh tr.66)

Đây không phải là một sự đe dọa suông. Ngoài Harmand, Tướng de Courcy, chỉ huy quân Pháp, cũng đề nghị nhân dịp này dẹp quân chủ đi và thôn tính luôn Việt Nam.

Để tránh Kinh đô bị chiếm đóng, để còn Vua, còn nước, ông Nguyễn Trọng Hiệp đã phải nhân danh Triều đình ký hoà ước chấp nhận bảo hộ của Pháp. Tuy rằng bị tước hết chủ quyền, nhưng Việt Nam vẫn còn Vua và còn tồn tại.

Nếu nhìn lại trước những năm 1850, thay vì chỉ mất một phần giới hạn lãnh thổ, cho Công giáo được hành đạo với một số giới hạn nào đó, và giao thông thương mại, thì nay Việt Nam mất hết chủ quyền, ngoại lẫn nội, trên toàn lãnh thổ, tất cả các hải cảng từ Nam ra Bắc đều phải mở rộng để cho ngoại quốc ra vào tự do, giáo sĩ ngoại quốc đi giảng đạo không những được đi chuyển tự do trên toàn cõi Việt Nam mà không cần xin phép, ngay cả không cần thông báo cho giới chức Việt Nam biết, Trú sứ Pháp ở Huế được yết kiến Vua lúc nào ông ta yêu cầu! Đó là kết quả của quyết chiến, trong một thế quân sự tài chính vô cùng yếu, và trong một tình hình quốc tế hết sức bất lợi cho Việt Nam!

Về phần Trung Quốc thì cả Vua lẫn giới Văn Thân đều mong chờ vào Trung Quốc, trong khi chính Trung Quốc cũng đã bị Tây phương, trong đó có Pháp, đánh bại và

phải chấp nhận những sự áp đặt của các quốc gia Tây phương này. Ở đây cũng cần nhắc rằng năm 1862, Vua Tự Đức ra lệnh cho Ông Phan Thanh Giản phải giải quyết vấn đề Nam Kỳ gấp, vì Triều Đình không đủ lực lượng đương đầu với những khó khăn ở Bắc Kỳ lẫn Nam Kỳ. Vua đã chịu hy sinh Nam Kỳ để giữ Bắc Kỳ, vì như đã nói ở trên, Vua vẫn tin rằng phục hưng được các tỉnh đã mất tương đối dễ dàng, trong khi vấn đề Bắc Kỳ nghiêm trọng hơn. Lúc đó Triều đình Huế phải đương đầu với giặc giã lung tung ở đó, và nhất là với vụ loạn dưng danh nghĩa phục hưng Nhà Lê, do Lê Duy Phụng cầm đầu.

Đất Bắc Kỳ không phải là đất hậu cần của nhà Nguyễn, và ở đó nhiều người còn quyến luyến nhà Lê, nên dưng danh nghĩa phục hưng nhà Lê luôn luôn có người hưởng ứng. Đây là một ưu tư lớn cho Triều Đình Huế. Phần khác, trong mắt Vua Tự Đức và Triều đình, cũng như quan dân ở Bắc, sự giúp đỡ của Trung quốc là một điều kiện căn bản trong sự chống Pháp và phục hưng các đất đai đã mất. Do đó, Việt Nam cần giữ Bắc Kỳ để thông thương với Trung Quốc. Quan niệm này ăn sâu trong tâm trí họ, và mãi đến năm 1885, lúc Trung Hoa ký hoà ước Thiên Tân với Pháp, công khai bỏ rơi Việt Nam, các giới trên đây mới hiểu rõ rằng, ngay cả Trung Quốc cũng bị Pháp cưỡng ép dễ dàng, và mong chờ cứu trợ của Trung

Quốc là chuyện mơ mộng hão huyền.

Trong việc này, cũng như trong sự lựa chọn chiến lược “thủ để mưu chiến,” chung quy, như Giáo sư Nguyễn Thế Anh giải thích, nguyên do là Vua, Triều đình, cũng như giới Văn Thân, chỉ quen thuộc với lối bang giao với Trung Quốc, mà không hay biết gì về hệ thống bang giao quốc tế thông dụng giữa các quốc gia Âu châu. Hệ thống này căn bản là hệ thống được quy định trong các công ước quốc tế về ngoại giao được các quốc gia Âu châu chấp nhận tại Hội Nghị Vienna năm 1818 và sau đó. Theo hệ thống này (còn được áp dụng ngày nay) các quốc gia đều bình đẳng, trao đổi sứ thần với nhau, và các sứ thần này đại diện cho quốc trưởng của họ, được quyền đối xử kính trọng và miễn tố, cùng quyền diện kiến quốc trưởng sở tại. Phần khác các Chính phủ sở tại có bổn phận bảo vệ sinh mạng và tài sản của công dân các nước khác ở trên đất mình; vi phạm điều này là xúc phạm “danh dự hay quyền lợi trọng yếu” (honor or vital interests) và cho nước bị xúc phạm lý do chính đáng để gây chiến (*casus belli*).

Những quan niệm trên đây hoàn toàn xa lạ đối với Vua, quan, và giới Nho sĩ Việt Nam thời đó. Họ được đào luyện theo văn hoá Khổng giáo mô hình Trung quốc. Họ chỉ quen thuộc với một hệ thống bang giao quốc ngoại theo chiều dọc, và chỉ một chiều: trên là Trung quốc — Thượng quốc — nước lớn, mạnh hơn, văn minh hơn; Việt Nam ở dưới — là Phiên quốc — nhỏ hơn, yếu hơn, văn hoá kém hơn; dưới Việt Nam là các nước Phiên quốc, Cao Mên, Lào, lại nhỏ hơn, yếu hơn, văn hoá kém hơn nữa. Không có bình đẳng giữa các quốc gia, và đặt đại diện tại kinh đô của nhau, nhất là đại diện có quy chế cao cả, chỉ có Phiên quốc theo định kỳ gửi sứ mang đồ cống cho Thượng quốc, và mỗi khi Phiên quốc đổi triều đại Thượng quốc phái sứ, có khi chỉ là viên chức cấp tỉnh, phong tước cho vua mới.

Cho nên ta thấy các Vua từ Vua Gia Long xuống, không chấp nhận tiếp sứ thần của các nước Tây phương, không cho họ diện kiến Vua, và không chịu cho họ mở Trú sứ quán ở Kinh đô Huế. Cho đến sau khi ký hoà ước 1874 Vua Tự Đức vẫn kiên cố thoái thác không tiếp sứ thần Pháp. Về đối xử với kiều dân Pháp, các Giáo sĩ, các Vua ta cứ căn cứ “phép nước” giết họ vì họ vi phạm các Dụ cấm đạo của Vua, các Dụ nói rõ rằng nhập cảnh Việt Nam và đi giảng đạo trên đất Việt Nam sẽ bị xử tử.

Một lãnh vực khác cho thấy khác biệt về văn

hoá là thương mại. Trong văn hoá Việt Nam, thương mại là một lãnh vực bị khinh khi. Sự sắp loại theo thứ tự quan trọng sĩ, nông, công, thương. Chuyện trong xã hội Việt Nam thương mại chiếm địa vị rất thấp là chuyện phổ cập. Trong các thế hệ trước, và ngay cả ngày nay, thành đạt thường có ý nghĩa là học thi đỗ làm quan/công chức hay chiếm những địa vị được xã hội quý nể — giáo sư, kỹ sư, bác sỹ, chuyên viên — thay vì làm con buôn. Trong giới Nho học, thành kiến đối với thương mại rất sâu. Đối với họ, chỉ những người tầm thường, nghèo mới đi vào thương mại. Câu chuyện sau đây minh chứng điều đó.

Ông bá tước Kleckowski, tham vụ Toà Đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, trong một cuộc tiếp xúc với hai vị thượng quan Việt Nam, vào năm 1857, lúc đề cập đến thương mại, hai vị quan này nói: “Người Anh chết đói trên đảo của họ nên phải đi buôn khắp nơi. Điều đó dễ hiểu. Nhưng người Pháp? Họ chỉ bịa chuyện, vì họ quá giàu để phải đi buôn, họ xấu lắm nên mới đi truyền bá tà đạo của họ, và đầu độc dân chúng tôi với những sai lầm tai hại của họ.” (Tsuboi, tr.60)

Ở đây, tưởng cũng nên ghi rằng sau khi ký hoà ước 1862 Triều đình bắt buộc phải tiếp xúc với đại diện Pháp. Vua lập ra Thương Bạc để lo việc này tuy rằng, chính thức, Thương Bạc là cơ quan lo về ngoại thương.

Rõ ràng là hiểu biết của Vua, quan, và giới Nho sĩ ta về Tây phương thời đó hầu như không có. Và, thật ra, họ cũng không để ý đến vấn đề này lắm. Đặc biệt là với giáo dục Khổng Nho mà họ thấm nhận, họ khó có thể hiểu những gì họ nghe hay thấy, mà có hiểu thì họ cũng khó chấp nhận được. Ví dụ, năm 1864 ông G.Aubaret, lãnh sự Pháp ở Bangkok, được Vua tiếp. Ông kể lại rằng trong câu chuyện Vua hỏi về các nước Âu châu, và Pháp làm sao đạt được phú cường. Khi nghe ông Aubaret trả lời rằng đó là do Pháp chú tâm đến tự do cá nhân và giao dịch tự do giữa các nước, “Vua có vẻ ngạc nhiên lắm.” (Tsuboi, tr. 151)

Nếu ở cấp Vua và Triều đình, là cấp có nhiều cơ hội tiếp xúc với ngoại quốc, mà còn phản ứng tiêu cực như vậy, thì ở cấp thấp hơn, quan lại trung cấp và thấp, Nho sĩ, dân chúng không hề có dịp tiếp xúc với ngoại nhân, còn mù mờ hơn nữa. Có thể nói rằng lúc đất nước phải đối đầu với một loạt vấn đề mới thì cả nước như một con cóc ngồi dưới đáy một cái giếng xây theo kiểu mẫu Khổng giáo Trung hoa.

IV

Căn cứ trên những dữ kiện đã trình bày ở trên, ta có thể rút được một số kết luận như sau.

Về Vua Tự Đức và Triều đình Huế. Trong suốt thời gian Vua trị vì, 1847-1883, Vua luôn luôn có một thái độ cứng rắn, không nhân nhượng. Vua chỉ chủ chiến, và sau khi thấy trực chiến không thể được, Vua vẫn không chịu hòa, mà chỉ theo một chính sách “trì cửu,” theo cách gọi của ông Nguyễn Tri Phương, hay là “hoà để thủ, thủ để mưu chiến,” theo cách gọi của ông Nguyễn Văn Tường. Mà “thủ để mưu chiến” là một chính sách chiến, không phải hòa. Vua đã phải nhượng ba tỉnh Nam Kỳ năm 1862, nhưng đó là để giữ vững Bắc Kỳ, và, trong trí Vua, sự nhượng đất đó chỉ là tạm thời: Vua tin rằng chính sách “thủ để mưu chiến” sẽ cho phép “phục hưng,” “giải phóng” mấy tỉnh đó về sau. Vua đã phải buộc ký hoà ước 1874 sau khi các giới Văn Thân chém giết Công giáo và kêu gọi quân Tàu can thiệp chống Pháp, khiến Pháp đánh lấy Bắc Kỳ, nhưng hoà ước này chỉ nhượng chủ quyền về ngoại giao. Và sự chống đối của giới Văn Thân, và can thiệp của quân Tàu, một lần nữa, lại khiến Pháp đánh chiếm Thuận An, uy hiếp Kinh đô, và ép Việt Nam ký hoà ước 1883, tước chủ quyền cả ngoại giao lẫn nội trị của Việt Nam, lập lên cuộc bảo hộ Pháp. Nhưng ngày quân Pháp chiếm Thuận An thì Vua Tự Đức vừa băng. Sau này, cuộc đột kích của Tôn Thất Thuyết đêm 4-5 tháng 7, 1885 dẫn đến sự chiếm đóng Kinh đô, kể cả cung điện Nhà Vua, và áp đặt một chế độ bảo hộ càng nặng hơn nữa. Trong suốt những chuyển biến trên, không hề có chuyện Vua Tự Đức “rước voi về giày mỗ.”

Cho nên, trong sự áp đặt bảo hộ, tước hết quyền hành đối ngoại và đối nội của Việt Nam, trách nhiệm thực sự là của giới Văn Thân. Việt Nam đã phải ký những hoà ước tai hại vì giới Văn Thân nóng nảy, chủ quan, không hiểu gì tình hình, đã gây ra những tình thế buộc Triều đình phải ký những hoà ước đó dưới sự đe dọa tiêu diệt của Pháp. Có các hoà ước 1862, 1874, 1883 và nhất là 1884, là vì phía ta khiêu khích voi, nó giận mới xông vào giày mỗ chúng ta. Sau 1885 thì không cần ai khiêu khích cả, voi quen đường cứ vào đạp, không ai có sức cản nó được. Giới khiêu khích đó là giới Văn Thân. Nhưng giới này, vừa khiêu khích voi, lại vừa không có khí cụ và mưu kế gì thiết thực để ngăn chặn voi và đuổi nó đi cả. Mà họ cũng không cho Vua và Triều đình khí cụ hữu hiệu — canh tân khẩn cấp và sâu rộng —

để chặn đứng và đẩy lui voi cả.

Ta có thể trách Vua Tự Đức đã sai lầm trong sự chọn giải pháp chiến — hoặc trực tiếp, hoặc dưới hình thức “thủ để mưu chiến” — và không dùng quyền uy của mình để đẩy mạnh cuộc canh tân xứ sở cho xứ sở có khả năng sức lực chống lại sự xâm lấn của Pháp. Nhưng Vua không thể bất chấp ý kiến của đình thần. Như Chúa Nguyễn Phước Ánh đã nói rõ với Giám mục Bá Đa Lộc, bất chấp dự luận là dẫn đến loạn. Phần khác, Vua, cũng như đình thần và Nho sĩ, là sản phẩm của một nền giáo dục Khổng Nho mô hình Trung quốc, và tư tưởng, xử trí của Vua do nền giáo dục đó uốn nắn. Là sản phẩm của một nền giáo dục như vậy, tất nhiên Vua không hành động khác được. Vua là một nạn nhân của một nền văn hoá Khổng Nho, vừa hưởng về quá khứ, vừa tự cao, khi miệt những gì khác với giá trị, hành vi mà văn hoá ấy chủ trương.

Về phía các giới Văn thân, cũng vậy. Cũng là sản phẩm của một nền giáo dục đã uốn nắn tư tưởng, hành vi của Vua và các quan Triều đình, họ cũng chỉ phản ứng một cách cứng rắn, chủ quan như Vua, nhưng lại thêm phần nóng nảy nữa. Họ cũng là nạn nhân của một nền văn hoá hưởng họ về quá khứ, rập khuôn, không có khả năng chấp nhận tư tưởng mới lạ, và nhất là thích ứng với tình hình mới.

Quan niệm phổ biến về lịch sử Việt Nam, nhất là trong những giới tự nhận là “cách mạng,” là những giới Văn Thân là “yêu nước” và Vua Tự Đức và Triều đình Nhà Nguyễn là “không yêu nước.” Những người trong giới Văn Thân thấy nước nhà bị lấn áp, xâm lăng, dày xéo, đã đứng lên chống lại. Đó là một hành động khí khái, can đảm, có tính cách yêu nước. Điều này không phủ nhận được. Nhưng cách yêu nước đó, trong thế nước vô cùng yếu, trong một tình hình quốc tế vô cùng bất lợi, đã không có khả năng đánh bại địch, mà còn tạo cho địch cơ hội và lý do chính đáng để tấn công và đánh bại Việt Nam, ép Triều đình phải chấp nhận những điều kiện càng ngày càng nặng. Như vậy, xét về mặt thực tế, hữu hiệu, đó có phải là thật sự giúp nước, và thực sự đáng tán dương, cổ vũ không? Đây là một quan điểm cần được xét lại. Và danh từ “yêu nước” cần định nghĩa lại.

Về Vua Tự Đức và Triều đình, họ mang tiếng là “không yêu nước,” vì là những người đã ký các hoà ước tai hại, nhục nhã. Nhưng xét kỹ, thì Vua không hề chủ trương đầu hàng Pháp, luôn luôn chủ chiến. Khi mất Biên Hoà, năm 1861,

Vua xuống Dụ khiến quan, dân phải “hết sức chống đánh... ai nấy đều phải hết lòng, các xứ đều nổi dậy, khiến quân địch không rảnh rang thì không dám ở đất ta nữa.” Nhưng sau khi thấy rõ chiến không thắng được vì về quân sự Việt Nam quá yếu kém, và ở Bắc Kỳ có loạn, thì Vua chuyển qua kế “trì cửu”, “thủ để mưu chiến.” Nhưng kế hoạch này không thực hiện được một phần vì bắt đầu quá trễ. Trường hợp Nhật Bản cho thấy là muốn cấp tốc cũng phải mất 30 năm trở lên thì mới thực hiện được canh tân. Đúng ra, thì sự canh tân phải bắt đầu dưới triều Vua Minh Mạng. Vua Minh Mạng không thực hiện được vì sự ù lỳ của các Nho sĩ. Vua Tự Đức cũng gặp một sự ù lỳ như vậy của giới Nho sĩ. Nghĩa là toàn thể xã hội ở trong một thế kẹt cứng, vì hấp thụ văn hoá Khổng Nho, mô hình Trung quốc, quá nặng. Vua Minh Mạng đã được các nhà sử học tán dương vì Việt Nam dưới triều ông uy thế lẫy lừng Đông Nam Á, và ông đã có thái độ rất cứng rắn đối với Công giáo. Nhưng Ông là Vua Nhà Nguyễn đầu tiên áp dụng chính sách cấm đạo dữ dằn. Mà cấm đạo dữ dằn, xét kỹ, là một trong hai nguyên do chính của sự can thiệp quân sự của Pháp. (Nguyên do chính thứ hai là ý chí Pháp chiếm Việt Nam làm căn cứ hải quân ở Nam Hải.)

Cấm đạo, bài đạo, mà cả Vua lẫn Triều đình cùng giới Văn Thân chủ trương là hậu quả của lối nhìn hẹp hòi của Khổng Nho. Có thể nói là vấn đề Công giáo là một chuyện bé xé ra to một cách tai hại. Theo Giám mục Pellerin, năm 1857, Đại Nam có 600.000 Giáo dân. Đây chắc là một con số thổi phồng gấp hai gấp ba. Nếu ta lấy một con số phải chăng, 400.000, thì so với tổng số dân hồi đó, có thể ước là 12 triệu, là 3.3 %. (9) Sau hơn ba thế kỷ truyền giáo đây là một số không đáng kể, và nhất là không đáng quan trọng hoá đến mức hy sinh tất cả. Đúng lý thì đây là một vấn đề mà các Vua Gia Long và Minh Mạng có thể điều đình với Toà Thánh Vatican, vì như ta thấy, nó có thể giải quyết được ổn thoả, như Giáo Hoàng Pie XII đã giải quyết năm 1939.

Tóm lại, xã hội Việt Nam giữa thế kỷ XIX đang đi vào một thế bế tắc không đương đầu được với những vấn đề mới được đặt ra trong sự tiếp xúc với một văn minh mới và lạ, văn minh Tây phương. Mới đầu, Việt Nam, cũng như Trung quốc, khi miệt người Tây phương là man di, văn minh của họ là tả đạo. Nhưng khi đã bị đám người man di, văn minh tả đạo này đánh bại thì lại sinh ra luỹnh quýnh, không biết xử trí làm sao cả. Mà không

biết xử trí làm sao vì họ là sản phẩm của một nền giáo dục chỉ huấn luyện cho họ rập khuôn, hướng về quá khứ, chú trọng về văn chương, kinh sử, đạo lý, thấu nhiệm một văn hoá không chú tâm gì đến khoa học, thực vật, nên không đương đầu được với các quốc gia Tây phương với một nền văn minh khác biệt, và nhất là mạnh hơn nhờ chú tâm đến khoa học, thực vật.

Chung quy, vấn đề là một vấn đề xã hội lâm vào bế tắc, nhưng không chấp nhận thay đổi, vì văn hoá bị xơ cứng. Toàn xã hội Việt Nam, chớ không riêng gì Vua, Triều đình, hay giới Văn Thân, là nạn nhân của tình trạng này. Trong những thập niên qua, các chính trị gia và học giả Việt Nam đặt nặng vấn đề chính trị, cho rằng thay đổi thể chế chính trị là giải pháp cứu nước Việt Nam, nhưng nay rõ ràng rằng vấn đề không phải vậy. Ngày nay, sau 50 năm “tranh đấu” và đã độc lập rồi, các chế độ Bảo hộ/Thực dân, Quân chủ / Phong kiến đã bị loại bỏ, nhưng tình hình vẫn không thay đổi, vì vấn đề, như Giáo sư Nguyễn Thế Anh nói, là “làm sao lật được toàn thể xã hội Việt Nam vào hiện đại.” Vấn đề này, đến ngày nay, vẫn chưa được thực sự giải quyết, vì về căn bản, xã hội Việt Nam ngày nay vẫn là một xã hội mà thực chất là một xã hội Khổng giáo.

Trên đây chỉ là một số nhận xét sơ khởi. Vấn đề cần được đào sâu hơn nữa để được làm sáng tỏ hơn. Hy vọng rằng sẽ có nhiều học giả trẻ, nhất là học giả thuộc Nguyễn Phước Tộc, quan tâm đến vấn đề này, chịu bỏ công bỏ thì giờ và áp dụng những lối tiếp cận mới, để làm việc này.

Ottawa,

Tháng 2, năm 2005

Chú thích

* Bài này đồng thời cũng được đăng trên Đặc San Nguyễn Phước Tộc 2005

4. Nguyễn Quốc Trị, “Nguyễn Văn Tường và sách lược chống Pháp dưới Triều Nguyễn”, Thế Kỷ 21, từ số 169, tháng 5, 2000 đến số 187, tháng 11 năm 2004.

5. Trần Văn Phụng, trong Thế Kỷ 21, tháng 9, 2000.

6. Phan Thanh Tâm, , — id —. Tập “Tây Hành Nhật Ký” này chỉ được ấn hành năm 1999, do Nhà Sách Quỳnh Mai, 19bis Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM, phát hành. Tác giả đã được Ông Phạm Phú Minh, hậu duệ của Cụ Phạm Phú Thứ biểu tài liệu quý giá này.

7. Nguyễn Thế Anh, sdd, tr.33

8. Do Nguyễn Trọng Linh, hậu duệ cụ Nguyễn Trọng Hiệp cấp.

9. Căn cứ trên số dân chính thức của Đông Dương năm 1936 (Tổng số dân là 23 triệu, Việt Nam 19 triệu).